ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1984/QĐ-UBND-HC	*Đồng Tháp, ngày 30 tháng 12 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công từ nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 378/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Tỉnh về việc thông qua phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2021 từ nguồn ngân sách nhà nước do Tỉnh quản lý và phân bổ,

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 3261/SKHĐT-NV ngày 29 tháng 12 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công từ nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2021. Chi tiết theo các biểu mẫu đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Chủ đầu tư các công trình, dự án được bố trí kế hoạch đầu tư công bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021 chịu trách nhiệm thực hiện:

- Lập và đăng ký kế hoạch, tiến độ triển khai thực hiện từng công trình, dự án cụ thể, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh trước ngày 20 tháng 01 năm 20201.

- Thời gian báo cáo: hằng tháng trước ngày 07 tháng sau (riêng báo cáo năm 2021 (thời gian 13 tháng) trước ngày 15/02/2022) gửi báo cáo tới Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư về tình hình thực hiện, giải ngân vốn các công trình, dự án trên cơ sở kế hoạch, tiến độ đã đăng ký.

- Thường xuyên theo dõi sát việc thực hiện từng gói thầu nhằm kịp thời phát hiện và tháo gỡ các khó khăn vướng mắc, không để ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các công trình.

- Kế hoạch, tiến độ triển khai thực hiện từng công trình, dự án phân loại theo các nhóm: chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án.

- Tổ chức thực hiện và hoàn tất các thủ tục nghiệm thu, thanh, quyết toán vốn đầu tư các công trình, dự án theo đúng quy định về đầu tư xây dựng cơ bản, đảm bảo hoàn thành kế hoạch được giao.

2. Giao Kho bạc Nhà nước Đồng Tháp định kỳ hàng tháng trước ngày 05 tháng sau; hằng quý trước ngày 08 của tháng đầu tiên quý sau và báo cáo năm 2021 (thời gian 13 tháng) trước ngày 10/02/2022 đến Sở Tài chính, UBND Tỉnh về tình hình thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công. Đồng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư.

3. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư theo dõi tiến độ triển khai, thực hiện từng công trình, dự án của các chủ đầu tư, tình hình giải ngân vốn của Kho bạc Nhà nước Đồng Tháp; đôn đốc chủ đầu tư thực hiện tốt theo kế hoạch tiến độ đã đăng ký; tổng hợp báo cáo của các chủ đầu tư và Kho bạc Nhà nước Đồng Tháp, gửi Sở Tài chính theo quy định.

4. Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước Đồng Tháp tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu tư công năm 2021 của Tỉnh theo đúng quy định hiện hành; và tổ chức kiểm tra các chủ đầu tư, các Ban quản lý về tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công; chịu trách nhiệm thanh, quyết toán vốn đầu tư các công trình, dự án theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đồng Tháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 4;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- TT/TU; TT/HĐND Tỉnh (b/c);
- CT và các PCT.UBND Tỉnh;
- Lưu: VT + NC/ĐTXD.nhthu.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Thiện Nghĩa

Số: 1984/QĐ-UBND-HC
Thời gian ký: 16/01/2021 09:48:26 +07:00
TH21

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TỪ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯ

(Kèm theo Quyết định số 1984/QĐ-UBND.HC ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2021
	TỔNG SỐ	**4.645.309**
A	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**3.381.485**
A.I	**Vốn ngân sách tập trung**	**1.131.485**
1	***- Tỉnh quản lý***	***626.239***
1.1	Vốn quy hoạch	22.000
1.2	Chuẩn bị đầu tư	600
1.3	Thực hiện dự án	603.639
a	*Bố trí cụ thể như sau:*	*134.100*
	- Văn hóa	2.900
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	35.200
	- Giao thông	38.000
	- Du lịch	7.000
	- Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	29.000
	- Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới	12.000
	- Thanh toán chi phí tất toán công trình hoàn thành	10.000
b	*Số vốn chưa phân bổ*	*469.539*
2	***- Huyện quản lý***	***505.246***
A.II	**Vốn xổ số kiến thiết**	**1.500.000**
1	Chuẩn bị đầu tư	930
2	Thực hiện dự án	1.499.070
	Bố trí cụ thể như sau:	
	- Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	747.585
	- Môi trường	22.500
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	40.300
	- Giao thông	677.950
	- Thanh toán chi phí tất toán công trình hoàn thành	10.735
A.III	**Nguồn thu sử dụng đất**	**750.000**
	- Tỉnh quản lý	100.000
	- Huyện quản lý	650.000
B	**Vốn ngân sách Trung ương**	**1.263.824**
B.I	**Vốn trong nước**	**953.824**
1	**Bố trí cụ thể như sau:**	**464.755**
	- Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	47.155
	- Y tế, dân số và gia đình	145.000
	- Văn hóa	27.400
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	210.000
	- Khu công nghiệp và khu kinh tế	35.200
2	**Số vốn chưa phân bổ**	**489.069**
B.II	**Vốn nước ngoài (vốn ODA)**	**310.000**

Ghi chú

(*) Cấp lại cho Quỹ phát triển đất Tỉnh.

(**) Giao theo Quyết định số 1858/QĐ-UBND-HC ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về việc ngân sách nhà nước cho các huyện, thành phố năm 2021.

ỚC NĂM 2021

Đồng Tháp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Ghi chú
(**)
(*)
(**)

giao dự toán thu, chi

Biểu số 1

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG DO TỈNH QUẢN LÝ VÀ PHÂN BỔ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1984/QĐ-UBND-HC ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Tỉnh)

STT	Nội dung	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (vốn NSTT)	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước (vốn NSTT)	Kế hoạch vốn đầu tư n	
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong
										Tổng số	Trong đó: vốn NSTT				Thu hồi các khoản vốn ứng
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG SỐ									**7.990.665**	**4.828.220**	**4.802.039**	**69.210**	**1.131.485**	
A	**Vốn ngân sách tập trung cấp tỉnh quản lý**									**5.362.665**	**2.200.220**	**2.174.039**	**69.210**	**626.239**	
A.I	**Vốn quy hoạch**									**50.000**	**50.000**	**50.000**	**50.000**	**22.000**	
1	- Xây dựng nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Toàn Tỉnh	KBNN ĐT	Sở KHĐT	7814013			2020-2021	Số 22/QĐ-UBND.HC ngày 10/01/2020 của UBND Tỉnh	50.000	50.000	50.000	640	22.000	
A.II	**Chuẩn bị đầu tư**									**50.000**	**50.000**	**50.000**		**600**	
I	**Thể dục, thể thao**									**600**	**600**	**600**		**600**	
1	- Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất khu liên hợp TDTT	TPCL	KBNN ĐT	Ban QLDA ĐTXDCT DD&CN Tỉnh	7869950			2019-2021	26/QĐ-XSD ngày 30/12/2020 của Sở Xây dựng	600	600	600		600	
A.III	**Thực hiện dự án**									**5.262.665**	**2.100.220**	**2.074.039**	**19.210**	**603.639**	
*	**Phân bổ theo ngành, lĩnh vực**									**5.262.665**	**2.100.220**	**2.074.039**	**19.210**	**603.639**	
1	- Văn hóa									55.108	21.000	21.000	360	2.900	
2	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản									272.105	92.431	85.100		35.200	
3	- Giao thông									133.870	49.000	38.000	11.000	38.000	
4	- Du lịch									16.664	14.850	7.000	7.850	7.000	
5	- Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị -									225.865	163.000	163.000		29.000	
6	- Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới									4.079.514	1.280.400	1.280.400		12.000	
7	- Thanh toán chi phí tất toán công trình hoàn thành									10.000	10.000	10.000		10.000	
8	- Số vốn chưa phân bổ									469.539	469.539	469.539		469.539	
	**** Cụ thể như sau:***														
I	**Văn hóa**									**55.108**	**21.000**	**21.000**	**360**	**2.900**	
1	**Dự án khởi công mới năm 2021**									**55.108**	**21.000**	**21.000**	**360**	**2.900**	
a	***Dự án nhóm A***									***55.108***	***21.000***	***21.000***	***360***	***2.900***	

STT	Nội dung	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (vốn NSTT)	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước (vốn NSTT)	Kế hoạch vốn đầu tư n	
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong Thu hồi các khoản vốn ứng
										Tổng số	Trong đó: vốn NSTT				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
1	- Nhà trưng bày Xứ ủy Nam bộ và văn hóa Óc Eo tại Khu di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp, tỉnh Đồng Tháp	TM	KBNN ĐT	Ban QLDA ĐTXDCT DD&CN Tỉnh	7670277		diện tích xây dựng khoảng 2.942m2; hệ thống hạ tầng, kỹ thuật; thông tin liên lạc, phòng cháy chữa cháy...	2020-2023	1496/QĐ-TTg ngày 05/10/2017 của TTCP và số 1307/QĐ-UBND.HC ngày 24/8/2020 của UBND Tỉnh	55.108	21.000	21.000	360	2.900	
II	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**									**272.105**	**92.431**	**85.100**		**35.200**	
1	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025**									**159.000**	**13.100**	**13.100**		**13.100**	
1.1	**- Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021**									**159.000**	**13.100**	**13.100**		**13.100**	
a	***Dự án nhóm B***									***159.000***	***13.100***	***13.100***		***13.100***	
1	- Kè Hồ Cứ, xã Hòa An, thành phố Cao Lãnh	TPCL	KBNN ĐT	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT Tỉnh	7711782		dài 1.500m	2018-2021	759/QĐ-UBND.HC ngày 27/5/2020 của UBND tỉnh	159.000	13.100	13.100		13.100	
2	**Dự án khởi công mới năm 2021**									**113.105**	**79.331**	**72.000**		**22.100**	
a	***Hỗ trợ huyện, thành phố***									***113.105***	***79.331***	***72.000***		***22.100***	
1	- Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật đối với các cụm dân cư vượt lũ giai đoạn 01 trên địa bàn tỉnh (hỗ trợ có mục tiêu)	toàn tỉnh	KBNN ĐT	Sở Xây dựng, UBND huyện, thị xã, thành phố			25 cụm dân cư	2021-2024	226/KH-UBND ngày 02/10/2020 của UBND Tỉnh	113.105	79.331	72.000		22.100	
	Phân bổ chi tiết như sau:														
1.1	***Hỗ trợ huyện Tam Nông***									***15.531***	***8.000***	***8.000***		***8.000***	
	- Cải tạo sửa chữa hạ tầng kỹ thuật cụm dân cư trung tâm xã Hòa Bình	TN	KBNN TN	UBND HTN	7860946		Mặt đường láng nhựa dài 1.452m; thoát nước; vỉa hè…	2020-2022	1852/QĐ-UBND.HC ngày 18/12/2020 của UBND huyện	8.507	4.000	4.000		4.000	
	- Cải tạo sửa chữa hạ tầng kỹ thuật cụm dân cư trung tâm xã Phú Hiệp	TN	KBNN TN	UBND HTN	7860947		Mặt đường láng nhựa dài 1.319m; thoát nước; vỉa hè…	2020-2022	1851/QĐ-UBND.HC ngày 18/12/2020 của UBND huyện	7.024	4.000	4.000		4.000	
1.2	***Hỗ trợ huyện Tháp Mười***									***8.865***	***7.051***	***7.010***		***7.000***	
	- CDC trung tâm xã Thạnh Lợi	TM	KBNN TM	UBND HTM	7876400		Mặt đường rộng 5m, lánh nhựa, dài 945m; hệ thống thoát nước	2021-2022	5351/QĐ-UBND.HC ngày 21/12/2020 của UBND huyện	5.051	4.000	4.000		4.000	

STT	Nội dung	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (vốn NSTT)	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước (vốn NSTT)	Kế hoạch vốn đầu tư n	
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong *Thu hồi các khoản vốn ứng*
										Tổng số	Trong đó: vốn NSTT				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	- CDC Gò Tháp mở rộng	TM	KBNN TM	UBND HTM	7876395		Mặt đường rộng 5m, lánh nhựa, dài 838m; hệ thống thoát nước	2021-2022	5352/QĐ-UBND.HC ngày 21/12/2020 của UBND huyện	3.814	3.051	3.010		3.000	
1.3	***Hỗ trợ huyện Cao Lãnh***									***6.956***	***4.000***	***4.000***		***4.000***	
	- CDC xã Bình Thạnh	CL	KBNN CL	UBND HCL	7879496		Nâng cấp, đầu tư các tuyến đường; hệ thống thoát nước	2021-2023	837/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND huyện	6.956	4.000	4.000		4.000	
1.4	***Hỗ trợ huyện Lấp Vò***									***3.933***	***3.147***	***3.147***		***3.100***	
	- CDC Ngã 3 Tháp, xã Mỹ An Hưng B (HM: xây dựng hạ tầng kỹ thuật)	LVò	KBNN LVò	UBND H. Lấp Vò	7876945		Nâng cấp, đầu tư các tuyến đường; hệ thống thoát nước	2020-2021	1055/QĐ-UBND.HC ngày 24/12/2020 của UBND huyện	1.192	954	954		950	
	- CDC Thầy Phó-Ông Đạt, xã Định An (HM: xây dựng hạ tầng kỹ thuật)	LVò	KBNN LVò	UBND H.Lấp Vò	7876944		Nâng cấp, đầu tư các tuyến đường; hệ thống thoát nước	2020-2021	1054/QĐ-UBND.HC ngày 24/12/2020 của UBND huyện	2.741	2.193	2.193		2.150	
III	**Giao thông**									**133.870**	**49.000**	**38.000**	**11.000**	**38.000**	
1	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025**									**55.149**	**28.000**	**17.000**	**11.000**	**17.000**	
1.1	**- Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021**									**55.149**	**28.000**	**17.000**	**11.000**	**17.000**	
a	***Dự án nhóm C***									***55.149***	***28.000***	***17.000***	***11.000***	***17.000***	
1	- Đường kết nối ĐT853 (Đồng Tháp) - ĐT908 (Vĩnh Long), huyện Châu Thành (NS tỉnh hỗ trợ có mục tiêu)	CT	KBNN CT	UBND HCT	7786702		Chiều dài 6,628km, cấp V-ĐB: nền rộng 7,5m, mặt láng nhựa rộng 5,5m; 01 cầu 0,5HL93	2019-2021	1907/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 và 203/QĐ-UBND ngày 18/3/2020 của UBND huyện	55.149	28.000	17.000	11.000	17.000	
2	**Dự án khởi công mới năm 2021**									**78.721**	**21.000**	**21.000**		**21.000**	
a	***Dự án nhóm C***									***78.721***	***21.000***	***21.000***		***21.000***	
1	- Nâng cấp đường Huyện đoạn từ Cái Tàu Hạ đến Xẻo Mát (nhánh tuyến ĐT 854 cũ), huyện Châu Thành (hỗ trợ có mục tiêu)	CT	KBNN CT	UBND HCT	7800214		cải tạo, mở rộng mặt đường, tổng chiều dài 12,85km	2020-2022	1224/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND huyện	78.721	21.000	21.000		21.000	
IV	**Du lịch**									**16.664**	**14.850**	**7.000**	**7.850**	**7.000**	
1	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025**									**16.664**	**14.850**	**7.000**	**7.850**	**7.000**	

STT	Nội dung	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (vốn NSTT)	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước (vốn NSTT)	Kế hoạch vốn đầu tư n	
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong
										Tổng số	Trong đó: vốn NSTT				Thu hồi các khoản vốn ứng
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
1.1	**- Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021**									**16.664**	**14.850**	**7.000**	**7.850**	**7.000**	
a	***Dự án nhóm C***									***16.664***	***14.850***	***7.000***	***7.850***	***7.000***	
1	- Hạ tầng khu du lịch Xẻo Quýt (giai đoạn 2)	CL	KBNN ĐT	Sở VHTT&DL	7565677			2017-2021	1244/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016; số 1551/QĐ-UBND.HC ngày 13/12/2019 và số 1962/QĐ-UBND.HC ngày 26/12/2020 của UBND Tỉnh	16.664	14.850	7.000	7.850	7.000	
V	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**									**225.865**	**163.000**	**163.000**		**29.000**	
1	**Dự án khởi công mới năm 2021**									**225.865**	**163.000**	**163.000**		**29.000**	
a	***Hỗ trợ huyện, thành phố***									***210.000***	***150.000***	***150.000***		***24.000***	
1	- Xây dựng Trụ sở UBND cấp xã, tỉnh Đồng Tháp (hỗ trợ có mục tiêu)	toàn tỉnh		UBND huyện, thị xã, thành phố			30 trụ sở	2021-2025	447/UBND-ĐTXD ngày 28/12/2020 của UBND Tỉnh	210.000	150.000	150.000		24.000	
	Phân bổ chi tiết như sau:														
1.1	***Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Hồng Ngự***									***18.124***	***10.000***	***10.000***		***4.000***	
	- Trụ sở UBND Thị trấn Thường Thới Tiền	HN	KBNN HN	UBND HHN	7879498		Xây dựng mới Trụ sở làm việc	2021-2023	6025/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND huyện	8.861	5.000	5.000		2.000	
	- Trụ sở UBND xã Phú Thuận A	HN	KBNN HN	UBND HHN	7879497		Xây dựng mới Trụ sở làm việc	2021-2023	6026/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND huyện	9.263	5.000	5.000		2.000	
1.2	***Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Tam Nông***									***14.606***	***10.000***	***10.000***		***10.000***	
	- Trụ sở UBND xã An Long	TN	KBNN TN	UBND HTN	7856124		Xây dựng mới Trụ sở làm việc	2020-2022	Số 1929/QĐ-UBND-HC ngày 29/12/2020 của UBND huyện	7.761	5.000	5.000		5.000	
	- Trụ sở UBND xã Phú Ninh	TN	KBNN TN	UBND HTN	7856119		Xây dựng mới Trụ sở làm việc	2020-2022	Số 1925/QĐ-UBND-HC ngày 29/12/2020 của UBND huyện	6.845	5.000	5.000		5.000	
1.3	***Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Thanh Bình***									***16.292***	***10.000***	***10.000***		***10.000***	

STT	Nội dung	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (vốn NSTT)	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước (vốn NSTT)	Kế hoạch vốn đầu tư n	
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong *Thu hồi các khoản vốn ứng*
										Tổng số	Trong đó: vốn NSTT				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	- Trụ sở UBND xã Bình Tấn	TB	KBNN TB	UBND HTB	7868851		Xây dựng mới Trụ sở làm việc	2021-2023	Số 373/QĐ-UBND.HC ngày 29/12/2020 của UBND huyện	7.683	5.000	5.000		5.000	
	- Trụ sở UBND xã Tân Huề	TB	KBNN TB	UBND HTB	7875110		Xây dựng mới Trụ sở làm việc	2021-2023	Số 372/QĐ-UBND.HC ngày 29/12/2020 của UBND huyện	8.609	5.000	5.000		5.000	
b	***Dự án nhóm C***									***15.865***	***13.000***	***13.000***		***5.000***	
1	- Kho lưu trữ, thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường *(tên cũ: Phòng họp và kho lưu trữ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường)*	CL	KBNN ĐT	Sở TNMT			kho lưu trữ khoảng 2.830 m giá tài liệu và các hạng mục phụ	2021-2022	1971/QĐ-UBND.HC ngày 29/12/2020 của UBND Tỉnh	15.865	13.000	13.000		5.000	
VI	**Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới**									**4.079.514**	**1.280.400**	**1.280.400**		**12.000**	
1	**Dự án khởi công mới năm 2021**									**4.079.514**	**1.280.400**	**1.280.400**		**12.000**	
a	***Hỗ trợ huyện, thành phố***									***4.079.514***	***1.280.400***	***1.280.400***		***12.000***	
1	- Phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh (hỗ trợ mục tiêu cho cấp huyện)	toàn tỉnh		UBND huyện, thị xã, thành phố				2021-2025	342/UBND-ĐTXD ngày 29/10/2020 của UBND Tỉnh	4.079.514	1.280.400	1.280.400		12.000	
	Phân bổ chi tiết:														
1.1	***Hỗ trợ huyện Tam Nông***									***15.565***	***12.000***	***12.000***		***12.000***	
	- Cứng hoá đường bờ Bắc kênh Đồng Tiến	TN	KBNN TN	UBND HTN	7860958		Chiều dài 1,979km	2021-2022	1892/QĐ-UBND-HC ngày 24/12/2020 của UBND huyện	3.794	2.500	2.500		2.500	
	- Cải tạo nâng cấp các tuyến đường còn lại cụm dân cư Ao Sen	TN	KBNN TN	UBND HTN	7869465		Chiều dài 1,537km	2021-2022	1757/QĐ-UBND-HC ngày 18/12/2020 của UBND huyện	6.886	6.000	6.000		6.000	
	- Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Sinh Sắc	TN	KBNN TN	UBND HTN	7869525		Chiều dài 0,368km	2021-2022	1754/QĐ-UBND-HC ngày 18/12/2020 của UBND huyện	4.885	3.500	3.500		3.500	
VII	**Thanh toán chi phí tất toán công trình hoàn thành**									**10.000**	**10.000**	**10.000**		**10.000**	
VIII	**Số vốn chưa phân bổ**									**469.539**	**469.539**	**469.539**		**469.539**	
B	**Vốn ngân sách tập trung cấp huyện quản lý**									**2.628.000**	**2.628.000**	**2.628.000**		**505.246**	

Ghi chú:

STT	Nội dung	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (vốn NSTT)	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước (vốn NSTT)	Kế hoạch vốn đầu tư n	
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong
										Tổng số	Trong đó: vốn NSTT				Thu hồi các khoản vốn ứng
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*

(*) Giao Sở Tài chính phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị liên quan phân khai chi tiết, trình Ủy ban nhân dân Tỉnh quyết định.

(**) Giao theo Quyết định số 1858/QĐ-UBND-HC ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước cho các huyện, thành phố năm 2021.

Đơn vị tính: Triệu đồng

ăm 2021	**Ghi chú**
ợ đó:	
Thanh toán nợ XDCB	
17	*18*

Đơn vị tính: Triệu đồng

ăm 2021	Ghi chú
g đó:	
Thanh toán nợ XDCB	
17	*18*

Đơn vị tính: Triệu đồng

ăm 2021	**Ghi chú**
ợ đó:	
Thanh toán nợ XDCB	
17	*18*

Đơn vị tính: Triệu đồng

ăm 2021	**Ghi chú**
ợ đó:	
Thanh toán nợ XDCB	
17	*18*

Đơn vị tính: Triệu đồng

ăm 2021	**Ghi chú**
ợ đó:	
Thanh toán nợ XDCB	
17	*18*
	(*)
	(**)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ăm 2021	**Ghi chú**
ợ đó:	
Thanh toán nợ XDCB	
17	*18*

Biểu số 2

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN XỔ SỐ KIẾN THIẾT DO TỈNH QUẢN LÝ VÀ PHÂN BỔ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1984/QĐ-UBND.HC ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Nội dung	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (vốn XSKT)	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước (vốn XSKT)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021		
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	*Trong đó:*	
										Tổng số	Trong đó: vốn XSKT				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	TỔNG SỐ									**12.546.011**	**7.132.568**	**4.353.820**	**2.657.708**	**1.500.000**		
A	**Chuẩn bị đầu tư**									**50.000**	**50.000**	**50.000**		**930**		
I	**Giao thông**									**431**	**431**	**430**		**430**		
1	- Xây dựng tuyến ĐT.857 (đoạn QL30-ĐT.845)	TB-CL-TM	KBNN ĐT	Sở GTVT	7879433		Chiều dài 44,8km, cấp IV-ĐB. XD 27 cầu BTCT tải trọng HL93	2021-2025	357/QĐ-SGTVT.CLCTGT ngày 16/11/2020 của Sở GTVT	204	204	204		204		
2	- Cầu Xẻo Miễu tuyến Quốc lộ 30 (Km55+868.39 - thuộc phạm vi nội ô thị trấn Thanh Bình)	TB	KBNN ĐT	Sở GTVT	7877040		Chiều dài 18m, rộng 20m, tải trọng HL93	2021-2022	409/QĐ-SGTVT.CLCTGT ngày 24/12/2020 của Sở GTVT	227	227	226		226		
II	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**									**500**	**500**	**500**		**500**		
1	Chương trình đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2021-2025									500	500	500		500		
1.1	***Hỗ trợ huyện Cao Lãnh***									***500***	***500***	***500***		***500***		
	- Trường THCS Phương Trà	CL	KBNN ĐT-HCL	UBND HCL	7852629			2020-2022	570/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của UBND huyện	500	500	500		500		
B	**Thực hiện dự án**									**12.496.011**	**7.082.568**	**4.303.820**	**2.657.708**	**1.499.070**		
*	**Phân bổ theo ngành, lĩnh vực**									**12.496.011**	**7.082.568**	**4.303.820**	**2.657.708**	**1.499.070**		
1	- Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp									6.151.801	4.149.559	2.834.085	1.402.745	747.585		
2	- Môi trường									664.300	124.500	60.000	64.500	22.500		
3	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản									1.015.945	127.000	77.000	50.000	40.300		
4	- Giao thông									4.653.230	2.670.774	1.322.000	1.140.463	677.950		
5	- Thanh toán chi phí tất toán công trình hoàn thành									10.735	10.735	10.735		10.735		

STT	Nội dung	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (vốn XSKT)	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước (vốn XSKT)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021		
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:	
										Tổng số	Trong đó: vốn XSKT				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	**** trong đó:***															
	- Đầu tư các dự án Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới									2.031.411	857.000	767.000	84.566	198.750		
	**** Cụ thể như sau:***															
I	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**									**6.151.801**	**4.149.559**	**2.834.085**	**1.402.745**	**747.585**		
1	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025**									**2.266.166**	**1.734.600**	**432.585**	**1.402.745**	**217.985**		
1.1	**- Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021**									**2.266.166**	**1.734.600**	**432.585**	**1.402.745**	**217.985**		
a	***Chương trình***									***1.918.809***	***1.475.599***	***239.000***	***1.332.759***	***122.400***		
1	- Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016-2020	toàn tỉnh					1.244 phòng học, 1.609 phòng chức năng và các hạng mục hỗ trợ khác	2016-2021	384/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND Tỉnh	1.918.809	1.475.599	239.000	1.332.759	122.400		
	Phân bổ chi tiết như sau:															
1.1	***Sở Giáo dục và Đào tạo***									***14.320***	***14.300***	***8.900***	***5.389***	***8.900***		
	- Trường THPT Tân Hồng	TH	KBNN ĐT	Sở GDĐT	7787689			2019-2021	1256/QĐ-UBND-HC ngày 29/10/2019 của UBND Tỉnh	14.320	14.300	8.900	5.389	8.900		
1.2	***Hỗ trợ huyện Hồng Ngự***									***37.215***	***25.957***	***7.000***	***18.950***	***7.000***		
	- Trường TH Thường Lạc	HN	KBNN ĐT - HN	UBND HHN	7771718		18PH+5PCN+TB+HMP	2020-2021	2283/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND huyện	22.826	15.007	6.000	9.000	6.000		
	- Trường TH Phú Thuận A1	HN	KBNN ĐT - HN	UBND HHN	7771922		8PH+14PCN+TB+MHP	2018-2020	3795/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 của UBND huyện	14.389	10.950	1.000	9.950	1.000		
1.3	***Hỗ trợ thành phố Hồng Ngự***									***30.571***	***27.600***	***27.110***	***490***	***27.110***		
	- Trường TH Bình Thạnh	TPHN	KBNN ĐT-TPHN	UBND TPHN	7875977		16PH+12PCN+TB+HMP	2019-2021	393/QĐ-UBND ngày 23/11/2020 của UBND thành phố	15.572	14.000	14.000		14.000		
	- Trường THCS An Lộc	TPHN	KBNN ĐT-TPHN	UBND TPHN	7638951		16PH+6PCN+TB+HMP	2018-2021	226/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của UBND thành phố	14.999	13.600	13.110	490	13.110		
1.4	***Hỗ trợ huyện Thanh Bình***									***27.817***	***17.800***	***9.800***	***8.000***	***9.800***		

STT	Nội dung	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (vốn XSKT)	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước (vốn XSKT)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021		
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:	
										Tổng số	Trong đó: vốn XSKT				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	- Trường MG Tân Thạnh	TB	KBNN ĐT - TB	UBND HTB	7774797		10PH+14PCN+TB+MHP	2019-2021	103/QĐ-UBND.HC ngày 25/10/2019 của UBND huyện	27.817	17.800	9.800	8.000	9.800		
1.5	***Hỗ trợ huyện Cao Lãnh***									***22.438***	***16.100***	***2.100***	***14.000***	***2.100***		
	- Trường THCS Ba Sao	CL	KBNN ĐT - CL	UBND HCL	7595698		10PH+15PCN+TB+HMP	2019-2021	579/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND huyện	22.438	16.100	2.100	14.000	2.100		
1.6	***Hỗ trợ thành phố Cao Lãnh***									***80.089***	***55.085***	***325***	***49.175***	***325***		
	- Trường THCS Kim Hồng	TPCL	KBNN ĐT	UBND TPCL	7608598		45PH+22PCN+TB+HMP	2017-2021	717/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND TPCL	80.089	55.085	325	49.175	325		
1.7	***Hỗ trợ thành phố Sa Đéc***									***28.339***	***21.200***	***9.200***	***12.000***	***9.200***		
	- Trường THCS Võ Thị Sáu	TPSĐ	KBNN ĐT - TPSĐ	UBND TPSĐ	7789008		15PH+3PCN+TB+HMP	2020-2021	205/QĐ-UBND.XDCB ngày 30/10/2019 của UBND TPSĐ	14.751	11.800	4.800	7.000	4.800		
	- Trường THCS Hùng Vương	TPSĐ	KBNN ĐT - TPSĐ	UBND TPSĐ			14PCN+TB+HMP	2019-2021	206/QĐ-UBND.XDCB ngày 30/10/2019 của UBND TPSĐ	13.588	9.400	4.400	5.000	4.400		
1.8	***Hỗ trợ huyện Lai Vung***									***60.711***	***44.400***	***23.238***	***21.162***	***23.237***		
	- Trường THCS Tân Dương	LVung	KBNN ĐT - LVung	UBND H. Lai Vung	7799652			2020-2022	391/QĐ-UBND-ĐTXD ngày 30/10/2019 của UBND huyện	30.535	22.400	12.438	9.962	12.437		
	- Trường TH Phong Hòa 1	LVung	KBNN ĐT - LVung	UBND H. Lai Vung	7799651			2019-2022	392/QĐ-UBND-ĐTXD ngày 30/10/2019 của UBND huyện	30.176	22.000	10.800	11.200	10.800		
1.9	***Hỗ trợ huyện Lấp Vò***									***33.866***	***25.900***	***15.900***	***10.000***	***15.900***		
	- Trường TH thị trấn Lấp Vò 1	LVò	KBNN ĐT - LVò	UBND H. Lấp Vò	7789004			2019-2021	845/QĐ-UBND-HC ngày 21/10/2019 của UBND huyện	33.866	25.900	15.900	10.000	15.900		
1.10	***Hỗ trợ huyện Châu Thành***									***67.211***	***45.500***	***18.828***	***26.672***	***18.828***		
	- Trường TH Hòa Tân 2	CT	KBNN ĐT - CT	UBND HCT	7786701		Xây dựng mới khối hành chính quản trị, phòng phục vụ học tập, 8 phòng học và hạng mục phụ	2019-2021	1906/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 và 339/QĐ-UBND ngày 12/5/2020 của UBND huyện	15.932	9.700	3.028	6.672	3.028		

STT	Nội dung	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (vốn XSKT)	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước (vốn XSKT)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021		
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:	
										Tổng số	Trong đó: vốn XSKT				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	- Trường MG Tân Nhuận Đông	CT	KBNN ĐT - CT	UBND HCT	7786697		Khối 07 phòng học, Phòng phục vụ học tập và khối hành chính quản trị và hạng mục phụ	2019-2021	1904/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 và 345/QĐ-UBND ngày 13/5/2020 của UBND huyện	19.325	12.000	6.000	6.000	6.000		
	- Trường MN An Khánh A	CT	KBNN ĐT - CT	UBND HCT	7786696		Khối 06 phòng học, phòng phục vụ học tập và khối hành chính quản trị và hạng mục phụ	2019-2021	1898/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 và 451/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 của UBND huyện	13.100	9.600	2.100	7.500	2.100		
	- Trường THCS Hòa Tân	CT	KBNN ĐT - CT	UBND HCT	7786704		Khối 06 phòng học + 17 phòng chức năng; các hạng mục phụ trợ (cổng - hàng rào), nhà vệ sinh	2019-2021	1903/QĐ-UBND ngày 28/10/2019, số 650/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 của UBND huyện	18.854	14.200	7.700	6.500	7.700		
b	***Dự án nhóm C***									***211.357***	***157.001***	***91.585***	***61.986***	***91.585***		
1	- Nâng cấp, mở rộng trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Đồng Tháp	TPCL	KBNN ĐT	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình DD&CN Tỉnh	7748587		tháo dỡ các hạng mục đã xuống cấp; cải tạo nâng cấp và xây mới; mua sắm thiết bị	2019-2021	934/QĐ-UBND.HC ngày 03/9/2019 của UBND Tỉnh	30.630	30.630	15.000	12.200	15.000		
2	- Hỗ trợ huyện Tân Hồng thực hiện đề án 8 xã biên giới									40.528	31.360	10.560	20.800	10.560		
	+ Trường MN Thông Bình	TH	KBNN ĐT - TH	UBND HTH	7778833		4PH+12PCN+TB+HMP	2019-2021	Số 223/QĐ-UBND.XDCB ngày 30/10/2018 của UBND huyện	12.139	9.076	3.576	5.500	3.576		
	+ Trường TH Thông Bình 3	TH	KBNN ĐT - TH	UBND HTH	7778834		10PH+5PCN+TB+HMP	2019-2021	Số 221/QĐ-UBND.XDCB ngày 30/10/2018 của UBND huyện	13.553	9.629	1.629	8.000	1.629		
	+ Trường TH-THCS Thống Nhất	TH	KBNN ĐT - TH	UBND HTH	7778831		6PH+12PCN+TB+HMP	2019-2021	Số 224/QĐ-UBND.XDCB ngày 30/10/2018 của UBND huyện	14.836	12.655	5.355	7.300	5.355		
3	- Hỗ trợ huyện Hồng Ngự thực hiện đề án 8 xã biên giới									85.482	60.811	44.211	16.600	44.211		
	+ Trường THCS Thường Lạc (tên cũ: Trường THCS Thường Thới Hậu B)	HN	KBNN ĐT - HN	UBND HHN	7771714		4PH+7PCN+TB+HMP	2019-2021	3794/QĐ-UBND ngày 25/10/2018, số 1817/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND huyện	9.298	8.111	4.611	3.500	4.611		

STT	Nội dung	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (vốn XSKT)	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước (vốn XSKT)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021		
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:	
										Tổng số	Trong đó: vốn XSKT				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	+ Trường TH Thường Lạc 2 (tên cũ: Trường TH Thường Thới Hậu B2)	HN	KBNN ĐT - HN	UBND HHN	7771715		10PH+13PCN+TB+HMP	2019-2021	Số 3753/QĐ-UBND ngày 30/10/2019, số 1870/QĐ-UBND ngày 06/5/2020 của UBND huyện	18.201	13.300	7.300	6.000	7.300		
	+ Trường THCS Thường Phước 1	HN	KBNN ĐT - HN	UBND HHN	7771716		10PH+21PCN+TB+HMP	2019-2022	Số 3754/QĐ-UBND ngày 30/10/2019, số 1871/QĐ-UBND ngày 06/5/2020 của UBND huyện	37.016	23.700	22.600	1.100	22.600		
	+ Trường THCS Thường Thới Hậu A	HN	KBNN ĐT - HN	UBND HHN	7771717		10PH+8PCN+TB+HMP	2019-2021	Số 3752/QĐ-UBND ngày 30/10/2019, số 1869/QĐ-UBND ngày 06/5/2020 của UBND huyện	20.967	15.700	9.700	6.000	9.700		
4	- Hỗ trợ huyện Cao Lãnh									24.166	14.200	5.432	8.768	5.432		
	+ Trường TH Bình Hàng Trung 2	CL	KBNN ĐT - CL	UBND HCL	7725242		14PH+13PCN+TB+HMP	2019-2021	Số 580/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 và số 739/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện	24.166	14.200	5.432	8.768	5.432		
5	- Hỗ trợ huyện Lai Vung									30.551	20.000	16.382	3.618	16.382		
	+ Trường TH thị trấn Lai Vung 2	LVung	KBNN ĐT - LVung	UBND H.LVung			15PH+10PCN+TB+HMP	2019-2022	Số 388/QĐ-UBND-XDCB ngày 30/10/2019 của UBND huyện	30.551	20.000	16.382	3.618	16.382		
c	***Hỗ trợ huyện, thành phố***									***136.000***	***102.000***	***102.000***	***8.000***	***4.000***		
1	- Hỗ trợ cấp huyện đầu tư Trung tâm VH-HT cộng đồng (hỗ trợ có mục tiêu)									136.000	102.000	102.000	8.000	4.000		
	Phân bổ chi tiết như sau:															
1.1	***Hỗ trợ có mục tiêu huyện Lai Vung***									***9.522***	***6.000***	***2.000***	***4.000***	***2.000***		
	- Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Long Hậu	LVung	KBNN LVung	UBND H. Lai Vung	7851974		Xây mới	2020-2021	392/QĐ-UBND-XDCB ngày 29/10/2020 của UBND huyện	5.123	3.000	1.000	2.000	1.000		
	- Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Tân Hòa	LVung	KBNN LVung	UBND H. Lai Vung	7852017		Xây mới	2020-2021	524/QĐ-UBND-XDCB ngày 25/11/2020 của UBND huyện	4.399	3.000	1.000	2.000	1.000		
1.2	***Hỗ trợ có mục tiêu huyện Lấp Vò***									***7.782***	***6.000***	***2.000***	***4.000***	***2.000***		
	- Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Long Hưng A	LVò	KBNN LVò	UBND H. Lấp Vò	7857364		Xây mới	2020-2021	813/QĐ-UBND-HC ngày 07/10/2020 của UBND huyện	4.167	3.000	1.000	2.000	1.000		

STT	Nội dung	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (vốn XSKT)	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước (vốn XSKT)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021		
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:	
										Tổng số	Trong đó: vốn XSKT				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	- Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Bình Thạnh Trung	LVò	KBNN LVò	UBND H. Lấp Vò	7857363		Xây mới	2020-2021	737/QĐ-UBND-HC ngày 11/9/2020 của UBND huyện	3.615	3.000	1.000	2.000	1.000		
2	**Dự án khởi công mới năm 2021**									**3.885.635**	**2.414.959**	**2.401.500**		**529.600**		
a	***Dự án nhóm B***									***68.057***	***68.057***	***61.200***		***20.000***		
1	- Dự án Trường THPT Kiến Văn	CL	KBNN ĐT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN Tỉnh	7805914		28 phòng học, 25 phòng chức năng, công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật	2019-2022	1555/QĐ-UBND-HC ngày 07/10/2020 của UBND Tỉnh	68.057	68.057	61.200		20.000		
b	***Dự án nhóm C***									***63.902***	***63.902***	***57.300***		***21.000***		
1	- Hội trường trường THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu	TPCL	KBNN ĐT	Sở GDĐT	7857267		1.000 chỗ	2021-2023	1980/QĐ-UBND.HC ngày 30/12/2020 của UBND Tỉnh	19.627	19.627	17.500		6.000		
2	- Dự án Mua sắm thiết bị bàn, ghế học sinh cho các trường phổ thông	toàn tỉnh	KBNN ĐT	Sở GDĐT	7863883		20.236 bộ bàn ghế 02 chỗ (7.485 TH, 4.715 THCS, 8.037 THPT và GDTX)	2021-2023	1954/QĐ-UBND.HC ngày 25/12/2020 của UBND Tỉnh	44.275	44.275	39.800		15.000		
c	***Hỗ trợ huyện, thành phố***									***136.000***	***102.000***	***102.000***		***21.000***		
1	- Hỗ trợ cấp huyện đầu tư Trung tâm VH-HT cộng đồng (hỗ trợ có mục tiêu)			UBND huyện, thị xã, thành phố				2021-2025		136.000	102.000	102.000		21.000		
	Phân bổ chi tiết như sau:															
1.1	***Hỗ trợ có mục tiêu huyện Tân Hồng***									***12.100***	***6.000***	***6.000***		***6.000***		
	- Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Tân Phước	TH	KBNN TH	UBND HTH	7875976		Xây mới	2021-2022	278/QĐ-UBND.ĐTXD ngày 19/12/2020 của UBND huyện	5.475	3.000	3.000		3.000		
	- Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Tân Thành A	TH	KBNN TH	UBND HTH	7875975		Xây mới	2021-2022	277/QĐ-UBND.ĐTXD ngày 19/12/2020 của UBND huyện	6.625	3.000	3.000		3.000		
1.2	***Hỗ trợ có mục tiêu huyện Tam Nông***									***5.089***	***3.000***	***3.000***		***3.000***		
	- Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Phú Ninh	TN	KBNN TN	UBND HTN	7860962		Xây mới	2021-2022	1750/QĐ-UBND-HC ngày 17/12/2020 của UBND huyện	5.089	3.000	3.000		3.000		
1.3	***Hỗ trợ có mục tiêu huyện Thanh Bình***									***11.700***	***6.000***	***6.000***		***6.000***		

STT	Nội dung	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (vốn XSKT)	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước (vốn XSKT)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021		
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:	
										Tổng số	Trong đó: vốn XSKT				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	- Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã An Phong	TB	KBNN TB	UBND HTB	7875169		Xây mới	2021	377/QĐ-UBND-HC ngày 29/12/2020 của UBND huyện	6.466	3.000	3.000		3.000		
	- Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Tân Phú	TB	KBNN TB	UBND HTB	7868849		Xây mới	2021	376/QĐ-UBND-HC ngày 29/12/2020 của UBND huyện	5.234	3.000	3.000		3.000		
1.4	***Hỗ trợ có mục tiêu huyện Cao Lãnh***									***3.078***	***3.000***	***3.000***		***3.000***		
	- Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Phương Thịnh	CL	KBNN CL	UBND HCL	7875097		Xây mới	2021-2022	838/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND huyện	3.078	3.000	3.000		3.000		
1.5	***Hỗ trợ có mục tiêu huyện Lấp Vò***									***4.274***	***3.000***	***3.000***		***3.000***		
	- Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Định An	LVò	KBNN LVò	UBND H. Lấp Vò	7841274		Xây mới	2021-2022	736/QĐ-UBND-HC ngày 11/9/2020 của UBND huyện	4.274	3.000	3.000		3.000		
d	***Chương trình***									***3.617.676***	***2.181.000***	***2.181.000***		***467.600***		
1	- Chương trình đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2021-2025	toàn tỉnh		Sở GDĐT, UBND huyện, thị xã, thành phố			1.403 phòng học,3.022 phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ, trang thiết bị đồng bộ	2021-2025	385/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND Tỉnh	3.617.676	2.181.000	2.181.000		467.600		
	Phân bổ chi tiết như sau:															
1.1	***Hỗ trợ huyện Tân Hồng***									***196.442***	***196.442***	***196.442***		***79.000***		
	- Trường MG Tân Phước	TH	KBNN ĐT - TH	UBND HTH	7875894		XD 06 PH + 16 PCN, TB + HMP	2021-2022	266/QĐ-UBND.ĐTXD ngày 19/12/2020 của UBND huyện	19.339	19.339	19.339		8.000		
	- Trường MN Thị trấn Sa Rài	TH	KBNN ĐT - TH	UBND HTH	7875895		XD 03 PH + 08 PCN, TB + HMP	2021-2022	267/QĐ-UBND.ĐTXD ngày 19/12/2020 của UBND huyện	10.425	10.425	10.425		4.000		
	- Trường MG Tân Công Chí	TH	KBNN ĐT - TH	UBND HTH	7875893		XD 02 PH + 16 PCN, TB + HMP	2021-2022	268/QĐ-UBND.ĐTXD ngày 19/12/2020 của UBND huyện	14.856	14.856	14.856		6.000		
	- Trường TH Giồng Găng	TH	KBNN ĐT - TH	UBND HTH	7875891		XD 10 PH + 12 PCN, TB + HMP	2021-2022	269/QĐ-UBND.ĐTXD ngày 19/12/2020 của UBND huyện	19.903	19.903	19.903		8.000		

STT	Nội dung	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (vốn XSKT)	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước (vốn XSKT)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021		
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:	
										Tổng số	Trong đó: vốn XSKT				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	- Trường TH Trần Phú	TH	KBNN ĐT - TH	UBND HTH	7875928		XD 15 PCN + HMP HTKT + TB	2021-2022	270/QĐ-UBND.ĐTXD ngày 19/12/2020 của UBND huyện	14.493	14.493	14.493		6.000		
	- Trường TH Nguyễn Huệ	TH	KBNN ĐT - TH	UBND HTH	7875890		XD 12 PH + 09 PCN, HMP + TB	2021-2022	271/QĐ-UBND.ĐTXD ngày 19/12/2020 của UBND huyện	19.680	19.680	19.680		8.000		
	- Trường THCS Nguyễn Quang Diêu	TH	KBNN ĐT - TH	UBND HTH	7875888		XD 12 PH + 24 PCN, HMP + HTKT + TB	2021-2022	272/QĐ-UBND.ĐTXD ngày 19/12/2020 của UBND huyện	37.021	37.021	37.021		15.000		
	- Trường THCS Tân Phước	TH	KBNN ĐT - TH	UBND HTH	7875889		XD 02 PH + 23 PCN, TB + HMP	2021-2022	273/QĐ-UBND.ĐTXD ngày 19/12/2020 của UBND huyện	29.942	29.942	29.942		12.000		
	- Trường THCS Tân Hộ Cơ	TH	KBNN ĐT - TH	UBND HTH	7875887		XD 12 PH + 18 PCN, HMP + TB	2021-2022	274/QĐ-UBND.ĐTXD ngày 19/12/2020 của UBND huyện	30.783	30.783	30.783		12.000		
1.2	***Hỗ trợ huyện Hồng Ngự***									***31.294***	***31.294***	***31.294***		***9.000***		
	- Trường MG Phú Thuận A	HN	KBNN ĐT - HN	UBND HHN	7878738		15PCN	2021-2023	6027/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND huyện	7.427	7.427	7.427		3.000		
	- Trường MG Long Khánh B	HN	KBNN ĐT - HN	UBND HHN	7878737		02 PH+15 PCN	2021-2023	6028/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND huyện	11.634	11.634	11.634		4.000		
	- Trường TH Thường Phước 2A	HN	KBNN ĐT - HN	UBND HHN	7875400		21 PCN	2021-2023	6029/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND huyện	12.233	12.233	12.233		2.000		
1.3	***Hỗ trợ thành phố Hồng Ngự***									***69.510***	***69.397***	***69.126***		***39.000***		
	- Trường MN Thị xã Hồng Ngự	TPHN	KBNN ĐT-TPHN	UBND TPHN	7875337		06 phòng học, 07 phòng chức năng và thiết bị	2017-2021	468/QĐ-UBND 17/12/2020 của UBND thành phố	19.203	19.203	19.000		10.000		
	- Trường MG Phường An Thạnh (Điểm chính)	TPHN	KBNN ĐT-TPHN	UBND TPHN	7875339		12 phòng chức năng và thiết bị	2020-2021	471/QĐ-UBND 17/12/2020 của UBND thành phố	8.568	8.568	8.500		5.000		

STT	Nội dung	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (vốn XSKT)	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước (vốn XSKT)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021		
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:	
										Tổng số	Trong đó: vốn XSKT				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	- Trường TH Tân Hội	TPHN	KBNN ĐT-TPHN	UBND TPHN	7875336		06 học, 21, phòng chức năng và thiết bị	2020-2022	467/QĐ-UBND 17/12/2020 của UBND thành phố	21.329	21.216	21.216		10.000		
	- Trường TH An Bình B. (Điểm phụ Ba Ánh)	TPHN	KBNN ĐT-TPHN	UBND TPHN	7875338		03 phòng học và thiết bị	2020-2021	469/QĐ-UBND 17/12/2020 của UBND thành phố	4.967	4.967	4.967		4.000		
	- Trường TH An Bình A3	TPHN	KBNN ĐT-TPHN	UBND TPHN	7875340		11 phòng chức năng và thiết bị	2020-2021	472/QĐ-UBND 17/12/2020 của UBND thành phố	7.506	7.506	7.506		5.000		
	- Trường TH An Lạc 1	TPHN	KBNN ĐT-TPHN	UBND TPHN	7875467		08 phòng chức năng và thiết bị	2020-2021	470/QĐ-UBND 17/12/2020 của UBND thành phố	7.937	7.937	7.937		5.000		
1.4	***Hỗ trợ huyện Tam Nông***									***87.079***	***73.928***	***73.928***		***24.000***		
	- Trường TH Tràm Chim 2 (điểm chính)	TN	KBNN ĐT - TN	UBND HTN	7856016			2020-2022	1780/QĐ-UBND-HC ngày 18/12/2020 của UBND huyện	13.844	11.807	11.807		4.000		
	- Trường TH Phú Ninh B (điểm chính)	TN	KBNN ĐT - TN	UBND HTN	7856125			2020-2022	1889/QĐ-UBND-HC ngày 24/12/2020 của UBND huyện	24.029	18.752	18.752		6.000		
	- Trường TH Phú Hiệp A	TN	KBNN ĐT - TN	UBND HTN	7856123			2020-2022	1891/QĐ-UBND-HC ngày 24/12/2020 của UBND huyện	26.379	21.558	21.558		7.000		
	- Trường THCS An Hòa	TN	KBNN ĐT - TN	UBND HTN	7856015			2020-2022	1930/QĐ-UBND-HC ngày 18/12/2020 của UBND huyện	22.827	21.811	21.811		7.000		
1.5	***Hỗ trợ huyện Thanh Bình***									***136.379***	***106.069***	***106.069***		***51.000***		
	- Trường THCS Tân Thạnh	TB	KBNN ĐT - TB	UBND HTB	7866287			2021 2023	380/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND huyện	28.663	24.172	24.172		11.000		
	- Trường THCS An Phong	TB	KBNN ĐT - TB	UBND HTB	7868850			2021 2023	379/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND huyện	37.804	24.172	24.172		13.000		
	- Trường TH Tân Mỹ 1	TB	KBNN ĐT - TB	UBND HTB	7866289			2021 2023	381/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND huyện	32.158	26.997	26.997		12.000		
	- Trường TH Tân Quới 2	TB	KBNN ĐT - TB	UBND HTB	7871803			2021 2023	382/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND huyện	37.754	30.728	30.728		15.000		
1.6	***Hỗ trợ huyện Tháp Mười***									***73.083***	***60.950***	***60.950***		***38.400***		

STT	Nội dung	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (vốn XSKT)	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước (vốn XSKT)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021		
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:	
										Tổng số	Trong đó: vốn XSKT				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	- Trường Mầm non Tháp Mười (giai đoạn 2)	TM	KBNN ĐT - TM	UBND HTM	7842807			2020 - 2021	4324/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của UBND huyện	6.520	6.070	6.070		5.200		
	- Trường Tiểu học Đốc Binh Kiều 3 (điểm kênh Cái)	TM	KBNN ĐT - TM	UBND HTM	7842802			2020 - 2021	4279/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của UBND huyện	6.771	3.507	3.507		3.500		
	- Trường Mầm non Đốc Binh Kiều 2	TM	KBNN ĐT - TM	UBND HTM	7876401			2021 - 2023	5350/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND huyện	13.638	12.372	12.372		8.700		
	- Trường Tiểu học Phú Điền 1	TM	KBNN ĐT - TM	UBND HTM	7876397			2021 - 2023	5349/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND huyện	24.451	19.355	19.355		10.000		
	- Trường TH - THCS Thanh Mỹ (phần TH)	TM	KBNN ĐT - TM	UBND HTM	7876396			2021 - 2023	5348/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND huyện	21.703	19.646	19.646		11.000		
1.7	***Hỗ trợ huyện Cao Lãnh***									***132.194***	***128.886***	***118.624***		***74.100***		
	- Trường MN Gáo Giồng	CL	KBNN ĐT - CL	UBND HCL	7805753			2020-2022	845/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND huyện	33.427	33.427	28.000		15.000		
	- Trường Tiểu học Ba Sao 2	CL	KBNN ĐT - CL	UBND HCL	7852698			2020-2022	528/QĐ-UBND ngày 31/8/2020 của UBND huyện	21.912	21.119	21.119		15.500		
	- Trường Tiểu học Phương Thịnh 1	CL	KBNN ĐT - CL	UBND HCL	7856558			2020-2022	846/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND huyện	25.154	22.639	22.639		11.000		
	- Trường TH Nhị Mỹ 1 (điểm chính)	CL	KBNN ĐT - CL	UBND HCL	7806012			2020-2022	758/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 và 830/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND huyện	24.985	24.985	21.700		17.400		
	- Trường TH thị trấn Mỹ Thọ 1 (điểm chính)	CL	KBNN ĐT - CL	UBND HCL	7851567			2020-2021	510/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND huyện	13.804	13.804	12.766		9.000		
	- Trường TH Phong Mỹ 4	CL	KBNN ĐT - CL	UBND HCL	7878579			2021-2022	847/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND huyện	12.912	12.912	12.400		6.200		
1.8	***Hỗ trợ thành phố Cao Lãnh***									***98.455***	***98.455***	***98.455***		***59.100***		

STT	Nội dung	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (vốn XSKT)	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước (vốn XSKT)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021		
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:	
										Tổng số	Trong đó: vốn XSKT				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	- Trường MN Trúc Xanh (giai đoạn 2)	TPCL	KBNN ĐT	UBND TPCL	7877486			2021-2022	2121/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND thành phố	9.777	9.777	9.777		6.000		
	- Trường TH Nguyễn Trung Trực (giai đoạn 2)	TPCL	KBNN ĐT	UBND TPCL	7877494			2021-2022	2122/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND thành phố	12.931	12.931	12.931		7.800		
	- Trường TH Trần Phú (giai đoạn 2)	TPCL	KBNN ĐT	UBND TPCL	7877485			2021-2022	2123/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND thành phố	12.459	12.459	12.459		7.500		
	- Trường MN Mỹ Phú 2	TPCL	KBNN ĐT	UBND TPCL	7855173			2021-2022	2127/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND thành phố	13.939	13.939	13.939		8.300		
	- Trường TH Phan Đăng Lưu (giai đoạn 2)	TPCL	KBNN ĐT	UBND TPCL	7877488			2021-2022	2125/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND thành phố	27.072	27.072	27.072		16.200		
	- Trường TH Bùi Thị Xuân (giai đoạn 2)	TPCL	KBNN ĐT	UBND TPCL	7877487			2021-2022	2126/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND thành phố	22.277	22.277	22.277		13.300		
1.9	***Hỗ trợ huyện Lai Vung***									***171.970***	***161.616***	***161.616***		***60.000***		
	- Trường MN Long Thắng 2	LVung	KBNN ĐT - LVung	UBND H. L Vung	7854525			2021-2023	575/QĐ-UBND-XDCB ngày 28/12/2020 của UBND huyện	27.680	26.101	26.101		9.000		
	- Trường MN Long Hậu 2	LVung	KBNN ĐT - LVung	UBND H. L Vung	7801863			2021-2023	578/QĐ-UBND-XDCB ngày 28/12/2020 của UBND huyện	21.650	20.116	20.116		8.000		
	- Trường TH Long Hậu 2	LVung	KBNN ĐT - LVung	UBND H. Lai Vung	7854497			2021-2023	576/QĐ-UBND-XDCB ngày 28/12/2020 của UBND huyện	21.440	21.440	21.440		8.000		
	- Trường TH Long Thắng 2	LVung	KBNN ĐT - LVung	UBND H. Lai Vung	7854495			2021-2022	574/QĐ-UBND-XDCB ngày 28/12/2020 của UBND huyện	28.906	26.576	26.576		9.000		
	- Trường TH Vĩnh Thới 3	LVung	KBNN ĐT - LVung	UBND H. Lai Vung	7877578			2021-2023	577/QĐ-UBND-XDCB ngày 28/12/2020 của UBND huyện	20.072	15.809	15.809		8.000		

STT	Nội dung	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (vốn XSKT)	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước (vốn XSKT)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021		
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:	
										Tổng số	Trong đó: vốn XSKT				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	- Trường TH Tân Hòa 1	LVung	KBNN ĐT - LVung	UBND H. Lai Vung	7877579			2021-2023	573/QĐ-UBND-XDCB ngày 28/12/2020 của UBND huyện	27.360	26.712	26.712		9.000		
	- Trường THCS Tân phước	LVung	KBNN ĐT - LVung	UBND H. Lai Vung	7877587			2021-2023	579/QĐ-UBND-XDCB ngày 28/12/2020 của UBND huyện	24.862	24.862	24.862		9.000		
1.10	***Hỗ trợ huyện Lấp Vò***									***14.911***	***14.911***	***14.911***		***12.000***		
	- Trường TH Bình Thành 3	LVò	KBNN ĐT - LVò	UBND H. Lấp Vò	7862231			2020-2021	1073/QĐ-UBND.HC ngày 29/12/2020 của UBND huyện	6.347	6.347	6.347		5.000		
	- Trường MN Định Yên	L. Vò	KBNN ĐT - LVò	UBND H. Lấp Vò	7862255			2020-2021	1074/QĐ-UBND.HC ngày 29/12/2020 của UBND huyện	8.564	8.564	8.564		7.000		
1.11	***Hỗ trợ huyện Châu Thành***									***50.879***	***50.879***	***50.879***		***22.000***		
	- Trường MG Hòa Tân	CT	KBNN ĐT - CT	UBND HCT	7876398			2020-2022	1175/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện	24.183	24.183	24.183		9.000		
	- Trường MG An Hiệp	CT	KBNN ĐT - CT	UBND HCT	7876309			2020-2022	1174/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện	7.573	7.573	7.573		4.000		
	- Trường MN An Khánh A (điểm An Bình)	CT	KBNN ĐT - CT	UBND HCT	7876309			2020-2022	1168/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện	4.165	4.165	4.165		3.000		
	- Trường TH Nha Mân 2 (điểm chính)	CT	KBNN ĐT - CT	UBND HCT	7876399			2020-2022	1172/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện	14.958	14.958	14.958		6.000		
II	**Môi trường**									**664.300**	**124.500**	**60.000**	**64.500**	**22.500**		
1	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025**									**664.300**	**124.500**	**60.000**	**64.500**	**22.500**		
1.1	**- Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021**									**664.300**	**124.500**	**60.000**	**64.500**	**22.500**		
a	***Dự án nhóm B***									***664.300***	***124.500***	***60.000***	***64.500***	***22.500***		

STT	Nội dung	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (vốn XSKT)	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước (vốn XSKT)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021		
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:	
										Tổng số	Trong đó: vốn XSKT				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	- Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - WB9 + Tiểu dự án Nâng cao khả năng thoát lũ và phát triển sinh kế bền vững thích ứng với khí hậu cho vùng Đồng Tháp Mười - các huyện phía Bắc tỉnh Đồng Tháp	HN-TPHN-TN-TB	KBNN ĐT	Sở NN&PTNT	7596083		22.806ha	2018-2022	1693/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/5/2016 của Bộ NN&PTNT; 1251/QĐ-UBND ngày 15/10/2018 của UBND tỉnh	664.300	124.500	60.000	64.500	22.500		
III	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**									**1.015.945**	**127.000**	**77.000**	**50.000**	**40.300**		
1	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025**									**1.015.945**	**127.000**	**77.000**	**50.000**	**40.300**		
1.2	**- Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021**									**1.015.945**	**127.000**	**77.000**	**50.000**	**40.300**		
a	***Dự án nhóm B***									***1.015.945***	***127.000***	***77.000***	***50.000***	***40.300***		
1	- Dự án phát triển cơ sở hạ tầng tỉnh Đồng Tháp	TB	KBNN ĐT	UBND HTB	7558185		hệ thống đê phòng chống lũ 66,049km; hạ tầng giao thông 28,137km	2018-2022	149/QĐ-TTg ngày 28/01/2015; 34/QĐ-TTg ngày 10/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ; 846/QĐ-UBND.HC ngày 21/7/2016; 975/QĐ-UBND ngày 23/8/2017; 1139/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của UBND	678.248	70.000	50.000	20.000	26.500		
2	- Hệ thống đê bao nhằm ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ đời sống của người dân thị trấn Tràm Chim, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	TN	KBNN ĐT	UBND HTN	7654439		tuyến đê bao dài 8,3km; kè bảo vệ kết hợp đê bao dài 4,9km; trạm bơm…	2018-2022	1310/QĐ-UBND-HC ngày 30/10/2017 của UBND Tỉnh	337.697	57.000	27.000	30.000	13.800		
IV	**Giao thông**									**4.653.230**	**2.670.774**	**1.322.000**	**1.140.463**	**677.950**		
1	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025**									**2.643.352**	**1.812.533**	**485.000**	**1.140.463**	**480.200**		

STT	Nội dung	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (vốn XSKT)	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước (vốn XSKT)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021		
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:	
										Tổng số	Trong đó: vốn XSKT				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1.1	**- Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021**									**2.315.196**	**1.484.377**	**335.000**	**1.020.463**	**330.200**		
a	***Dự án nhóm B***									***1.685.545***	***913.300***	***75.000***	***737.157***	***80.200***		
1	- Đường từ Sở Tư pháp kết nối đường Tân Việt Hòa	TPCL	KBNN ĐT	Sở GTVT	7625587		Chiều dài L=2,209km; lộ giới 26m (5-7-2-7-5)	2018-2021	1298/QĐ-UBND-HC ngày 30/10/2017; 563/QĐ-UBND-HC ngày 04/5/2020 của UBND Tỉnh	477.300	477.300	41.000	335.500	38.200		
2	Đường ĐT 849 giai đoạn 1 (đoạn từ ĐT 848 đến QL 80)	HLVo	KBNN ĐT	Sở GTVT	7568987		Xây dựng mới 04 cầu tải trọng HL93	2017-2021	1320/QĐ-UBND-HC ngày 31/10/2017; 181/QĐ-UBND-HC ngày 8/3/2019 của UBND Tỉnh	202.569	102.569	8.000	67.000	8.000		
3	- Hệ thống giao thông kết nối hạ tầng du lịch và nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp	TPCP-TN-TM-H.CL	KBNN ĐT	Sở GTVT	7568985		cấp III, cấp IV ĐB	2017-2021	1164/QĐ-UBND.HC ngày 17/10/2016; 1259/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016; 1488/QĐ-UBND.HC ngày 13/12/2017 của UBND Tỉnh	1.208.245	436.000	34.000	401.657	34.000		
b	***Dự án nhóm C***									***629.651***	***571.077***	***260.000***	***283.306***	***250.000***		
1	- Nâng cấp đường liên huyện Tân Hội Trung - Thanh Mỹ	TM-CL	KBNN ĐT	Ban QLDA ĐXDCT Giao thông	7726561		Chiều dài 13,5km, cấp V-ĐB: nền rộng 7,5m, mặt láng nhựa rộng 5,5m; 01 cầu 0,5HL93	2019-2021	677/QĐ-UBND ngày 11/7/2019; 902/QĐ-UBND-HC ngày 16/6/2020 của UBND Tỉnh	69.453	69.453	23.000	45.000	18.000		
2	- Đường vành đai Tây Bắc thuộc khu di tích Gò Tháp	TM	KBNN ĐT	Ban QLDA ĐXDCT Giao thông	7771259		Chiều dài 1,39km, nền rộng 17m, mặt láng nhựa rộng 9m	2019-2021	1259/QĐ-UBND-HC ngày 30/10/2019 của UBND Tỉnh	25.624	25.624	13.000	10.000	13.000		
3	- Nâng cấp đường ĐT848 đoạn từ vòng xoay khu công nghiệp C đến nút giao ĐT849	LVò-TPSĐ	KBNN ĐT	Ban QLDA ĐXDCT Giao thông	7778709		Chiều dài 16,781km, cấp III-ĐB: nền rộng 12m, mặt thảm nhựa rộng 9m	2019-2021	1675/QĐ-UBND.HC ngày 30/12/2019 của UBND Tỉnh	79.118	79.118	39.000	39.240	39.000		
4	- Nâng cấp đường ĐT848 đoạn từ nút giao ĐT849 đến cầu Cái Tàu Thượng	LVò	KBNN ĐT	Ban QLDA ĐXDCT Giao thông	7780979		Chiều dài 10,45km, cấp IV-ĐB: nền rộng 9m, mặt thảm nhựa rộng 7m; XD mới cống hộp đã xuống cấp	2019-2021	1676/QĐ-UBND.HC ngày 30/12/2019 của UBND Tỉnh	78.896	78.896	46.000	25.000	41.000		
	+ Nâng cấp đường ĐT.848 đoạn từ nút giao ĐT.849 đến cầu Cái Tàu Thượng (phần xây lắp)			*Ban QLDA ĐTXDCT Giao thông*						*51.726*	*51.726*		*12.100*	*27.000*		

STT	Nội dung	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (vốn XSKT)	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước (vốn XSKT)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021		
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:	
										Tổng số	Trong đó: vốn XSKT				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	+ Nâng cấp đường ĐT.848 đoạn từ nút giao ĐT.849 đến cầu Cái Tàu Thượng (phần đền bù)			*Trung tâm Phát triển Quỹ đất - Sở Tài nguyên và Môi trường*						*27.170*	*27.170*		*12.900*	*14.000*		
5	- Mở rộng đường ĐT846 đoạn Mỹ An - Bằng Lăng	TM	KBNN ĐT	Ban QLDA ĐXDCT Giao thông	7785767		Chiều dài 9,7km, cấp IV-ĐB: nền rộng 9m, mặt thảm nhựa rộng 7m	2020-2022	1674/QĐ-UBND.HC ngày 30/12/2019 của UBND Tỉnh	78.848	78.848	46.000	25.000	46.000		
	+ Mở rộng đường ĐT.846 đoạn Mỹ An - Bằng Lăng (phần xây lắp)			*Ban QLDA ĐTXDCT Giao thông*						*48.824*	*48.824*		*10.000*	*34.000*		
	+ Mở rộng đường ĐT.846 đoạn Mỹ An - Bằng Lăng (phần đền bù)			*UBND HTM*						*30.024*	*30.024*		*15.000*	*12.000*		
6	- Sửa chữa đường ĐT 844 đoạn từ An Long đến thị trấn Tràm Chim (Km0+000 – Km17+872)	TN	KBNN ĐT	Sở GTVT	7654434		Chiều dài khoảng 18,9km	2018-2021	1621/QĐ-UBND-HC ngày 16/10/2020 của UBND Tỉnh	65.138	65.138	9.000	54.500	9.000		
7	- Dự án đường từ Trạm biến áp 110kv đến Cụm dân cư Hang Mai (hỗ trợ có mục tiêu)	CT	KBNN CT	UBND HCT	7829266		1,272km, mặt rộng 9m	2020-2022	325/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của UBND huyện	14.126	14.000	4.000	10.000	4.000		
8	- Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Cao Lãnh thực hiện huyện đạt chuẩn Nông thôn mới									100.679	80.000	40.000	34.566	40.000		
	+ Đường kênh 15 (hỗ trợ có mục tiêu)	CL	KBNN CL	UBND HCL	7843343			2020-2021	517/QĐ-UBND ngày 26/8/2020 của UBND huyện	27.473	25.000	15.000	10.000	15.000		
	+ Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp (hỗ trợ có mục tiêu)	CL	KBNN CL	UBND HCL	7843341			2020-2022	516/QĐ-UBND ngày 26/8/2020 của UBND huyện	58.831	41.200	21.200	20.000	21.200		
	+ Đường bờ Đông kênh Cái Bèo (đoạn qua xã Tân Hội Trung) (hỗ trợ có mục tiêu)	CL	KBNN CL	UBND HCL	7843342			2020-2022	313/QĐ-UBND ngày 28/6/2020; 509/QĐ-UBND ngày 26/8/2020 của UBND huyện	14.375	13.800	3.800	4.566	3.800		
9	- Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Châu Thành thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới									117.769	80.000	40.000	40.000	40.000		

STT	Nội dung	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (vốn XSKT)	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước (vốn XSKT)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021		
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:	
										Tổng số	Trong đó: vốn XSKT				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	+ Đường Tân Phú, hạng mục: nền, mặt đường và hệ thống cầu (hỗ trợ có mục tiêu)	CT	KBNN CT	UBND HCT	7844566			2020-2022	667/QĐ-UBND ngày 06/8/2020 của UBND huyện	35.569	25.000	15.000	10.000	15.000		
	+ Đường An Khánh - An Phú Thuận, hạng mục: nền, mặt đường (hỗ trợ có mục tiêu)	CT	KBNN CT	UBND HCT	7844538			2020-2022	668/QĐ-UBND ngày 06/8/2020 của UBND huyện	39.224	20.000	10.000	10.000	10.000		
	+ Đường ĐT 853 cũ, xã Tân Phú Trung (hỗ trợ có mục tiêu)	CT	KBNN CT	UBND HCT	7845231			2020-2022	669/QĐ-UBND ngày 06/8/2020 của UBND huyện	42.976	35.000	15.000	20.000	15.000		
1.2	**- Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021**									**328.156**	**328.156**	**150.000**	**120.000**	**150.000**		
a	***Dự án nhóm B***									***328.156***	***328.156***	***150.000***	***120.000***	***150.000***		
1	- Nâng cấp đường ĐT841 và xây dựng mới cầu Sở Thượng 2	HN-TPHN	KBNN ĐT	Ban QLDA ĐXDCT Giao thông	7771511		Chiều dài 19,22km, cấp IV-ĐB: nền rộng 9m, mặt láng nhựa rộng 7m; 01 cầu HL93	2019-2022	1673/QĐ-UBND.HC ngày 30/12/2019 của UBND Tỉnh	328.156	328.156	150.000	120.000	150.000		
2	**Dự án khởi công mới năm 2021**									**2.009.878**	**858.241**	**837.000**		**197.750**		
a	***Dự án nhóm B***									***115.098***	***115.098***	***97.000***		***48.000***		
1	- Mở trộng đường ĐT 849 đoạn từ ĐT 848 đến Quốc lộ 80	LVò	KBNN ĐT	Ban QLDA ĐXDCT Giao thông	7786699		Cấp III - đồng bằng, chiều dài 8,98km, nền rộng 12m, mặt thảm nhựa rộng 9m	2021-2023	1841/QĐ-UBND-HC ngày 04/12/2020 của UBND Tỉnh	115.098	115.098	97.000		48.000		
	+ Mở trộng đường ĐT.849 đoạn từ ĐT.848 đến Quốc lộ 80 (phần xây lắp)			*Ban QLDA ĐTXDCT Giao thông*						*88.994*	*88.994*			*23.000*		
	+ Mở trộng đường ĐT.849 đoạn từ ĐT.848 đến Quốc lộ 80 (phần đền bù)			*UBND H.Lấp Vò*						*26.104*	*26.104*			*25.000*		
c	***Dự án nhóm C***									***109.006***	***68.143***	***65.000***		***43.000***		
1	- Xây dựng cầu Tân Thành B tuyến ĐT843	TH	KBNN ĐT	Ban QLDA ĐXDCT Giao thông	7846085		Chiều dài 74m, rộng 8m, tải trọng HL93	2021-2022	1892/QĐ-UBND-HC ngày 16/12/2020 của UBND Tỉnh	30.143	30.143	27.000		25.000		
	+ Xây dựng cầu Tân Thành B tuyến ĐT.843 (phần xây lắp)			*Ban QLDA ĐTXDCT Giao thông*										*21.000*		
	+ Xây dựng cầu Tân Thành B tuyến ĐT.843 (phần đền bù)			*UBND HTH*										*4.000*		

STT	Nội dung	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (vốn XSKT)	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước (vốn XSKT)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021		
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:	
										Tổng số	Trong đó: vốn XSKT				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
2	- Đường T3. Hạ tầng thủy sản (đoạn từ tỉnh lộ ĐT848 đến sông Tiền) (hỗ trợ có mục tiêu)	TPSĐ	KBNN TPSĐ	UBND TPSĐ	7838645		Dài 690m, nền rộng 20m, mặt láng nhựa rộng 14m; xây dựng cầu Đông Huề và cầu số 02	2021-2024	412/QĐ-UBND-XDCB ngày 30/12/2020 của UBND TPSĐ	65.800	30.000	30.000		10.000		
3	- Đường ĐT.853 cũ đoạn qua thành phố Sa Đéc (hỗ trợ có mục tiêu)	TPSĐ	KBNN TPSĐ	UBND TPSĐ	7860964		dài 2,46km, mặt rộng 5m	2021-2022	373/QĐ-UBND-XDCB ngày 27/11/2020 của UBND TPSĐ	13.063	8.000	8.000		8.000		
d	***Hỗ trợ huyện, thành phố***									***1.785.774***	***675.000***	***675.000***		***106.750***		
1	- Hỗ trợ mục tiêu cho cấp huyện (đầu tư hạ tầng giao thông nông thôn góp phần hoàn thành tiêu chí nông thôn mới)	toàn tỉnh		UBND huyện, thị xã, thành phố				2021-2025	722/VPUBND-ĐTXD ngày 14/9/2020 của UBND Tỉnh	1.785.774	675.000	675.000		106.750		
	Phân bổ chi tiết như sau:															
1.1	***Hỗ trợ huyện Tân Hồng***									***55.600***	***43.000***	***43.000***		***22.000***		
	- Đường Tân Thành (Long Sơn Ngọc - Biên Giới) đoạn từ bến đò Long Sơn Ngọc đến chợ Biên Giới Thông Bình (hỗ trợ có mục tiêu)	TH	KBNN TH	UBND TH	7879078		Chiều dài 6,1km	2021-2023	286/QĐ-UBND.ĐTXD ngày 28/12/2020 của UBND huyện	36.000	28.000	28.000		14.000		
	- ĐH Tân Thành Đông đoạn từ cầu Chòi Mòi đến cầu Bàu Lức (hỗ trợ có mục tiêu)	TH	KBNN TH	UBND TH	7879077		Chiều dài 6,747km	2021-2023	287/QĐ-UBND.ĐTXD ngày 28/12/2020 của UBND huyện	19.600	15.000	15.000		8.000		
1.2	***Hỗ trợ huyện Hồng Ngự***									***56.792***	***50.000***	***50.000***		***15.000***		
	- ĐH Phú Thuận A (hỗ trợ có mục tiêu)	HN	KBNN HN	UBND HHN	7874346		Chiều dài 6,062km	2021-2022	5982/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND huyện	56.792	50.000	50.000		15.000		
1.3	***Hỗ trợ huyện Tam Nông***									***30.082***	***24.000***	***24.000***		***15.000***		
	- Đường bờ Tây kênh Phú Đức (hỗ trợ có mục tiêu)	TN	KBNN TN	UBND HTN	7873865		Chiều dài 5,65km. XD 01 cầu BTCT rộng 5,5m	2021-2022	1923/QĐ-UBND-HC ngày 28/12/2020 của UBND huyện	19.000	14.000	14.000		10.000		
	- Cầu qua kênh An Bình (hỗ trợ có mục tiêu)	TN	KBNN TN	UBND HTN	7875401		Cầu BTCT rộng 6,2m	2021-2022	1894/QĐ-UBND-HC ngày 24/12/2020; 1921/QĐ-UBND-HC ngày 28/12/2020 của UBND huyện	11.082	10.000	10.000		5.000		
1.4	***Hỗ trợ huyện Thanh Bình***									***29.909***	***26.420***	***26.420***		***18.750***		

STT	Nội dung	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (vốn XSKT)	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước (vốn XSKT)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021		
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:	
										Tổng số	Trong đó: vốn XSKT				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	- Đường Kháng Chiến, bờ nam (hỗ trợ có mục tiêu)	TB	KBNN TB	UBND HTB			Chiều dài 2,3km. XD 01 cầu BTCT rộng 6m	2021-2022	375/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND huyện	14.958	13.670	13.670		8.000		
	- Đường Tân Thạnh - Phú Lợi (hỗ trợ có mục tiêu)	TB	KBNN TB	UBND HTB			Chiều dài 2,3km. XD 01 cầu BTCT rộng 6m	2021-2022	374/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND huyện	14.951	12.750	12.750		10.750		
1.5	***Hỗ trợ huyện Tháp Mười***									***49.801***	***25.000***	***25.000***		***15.000***		
	- Cầu kênh Nguyễn Văn Tiếp A (chợ Mỹ Quí) (hỗ trợ có mục tiêu)	TM	KBNN TM	UBND HTM	7876392		Cầu BTCT rộng 8m	2021 - 2023	6059/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND huyện	49.801	25.000	25.000		15.000		
1.6	***Hỗ trợ huyện Cao Lãnh***									***28.467***	***24.703***	***24.703***		***15.000***		
	- Hệ thống cầu đường bờ Đông kênh Cái Bèo (hỗ trợ có mục tiêu)	CL	KBNN CL	UBND HCL	7878926		02 cầu BTCT rộng 6m	2021-2022	848/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND huyện	7.776	7.776	7.776		5.000		
	- Hệ thống cầu đường Bờ bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp (hỗ trợ có mục tiêu)	CL	KBNN CL	UBND HCL	7878929		04 cầu BTCT rộng 6m	2021-2023	849/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND huyện	20.691	16.927	16.927		10.000		
1.7	***Hỗ trợ huyện Châu Thành***									***13.358***	***6.000***	***6.000***		***6.000***		
	- Đường Sông tiền (đoạn từ cầu Hội Xuân đến Vàm Hội Xuân, xã An Hiệp) (hỗ trợ có mục tiêu)	CT	KBNN CT	UBND HCT	7878980		Chiều dài 1,191km	2021-2022	1313/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND huyện	13.358	6.000	6.000		6.000		
V	**Thanh toán chi phí tất toán công trình hoàn thành**									**10.735**	**10.735**	**10.735**		**10.735**		

Ghi chú:

(*) Giao Sở Tài chính phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị liên quan phân khai chi tiết, trình Ủy ban nhân dân Tỉnh quyết định.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Ghi chú
18

Đơn vị tính: Triệu đồng

Ghi chú
18

Đơn vị tính: Triệu đồng

Ghi chú
18

Đơn vị tính: Triệu đồng

Ghi chú
18

Đơn vị tính: Triệu đồng

Ghi chú
18

Đơn vị tính: Triệu đồng

Ghi chú
18

Đơn vị tính: Triệu đồng

Ghi chú
18

Đơn vị tính: Triệu đồng

Ghi chú
18

Đơn vị tính: Triệu đồng

Ghi chú
18

Đơn vị tính: Triệu đồng

Ghi chú
18

Đơn vị tính: Triệu đồng

Ghi chú
18

Đơn vị tính: Triệu đồng

Ghi chú
18

Đơn vị tính: Triệu đồng

Ghi chú
18

Đơn vị tính: Triệu đồng

Ghi chú
18

Đơn vị tính: Triệu đồng

Ghi chú
18

Đơn vị tính: Triệu đồng

Ghi chú
18

Đơn vị tính: Triệu đồng

Ghi chú
18

Đơn vị tính: Triệu đồng

Ghi chú
18
(*)

Biểu số 3

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1984/QĐ-UBND.HC ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (vốn NSTW)	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước (vốn NSTW)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó:		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
	TỔNG SỐ									**5.140.199**	**2.911.583**	**1.150.024**	**1.685.380**	**953.824**	**47.155**		
	trong đó:																
*	**Phân bổ theo ngành, lĩnh vực**									**5.140.199**	**2.911.583**	**1.150.024**	**1.685.380**	**953.824**	**47.155**		
1	- Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật									150.860	61.252	47.155	580	47.155	47.155		
2	- Y tế, dân số và gia đình									1.724.105	1.456.200	151.200	1.305.000	145.000			
3	- Văn hóa									55.108	27.400	27.400		27.400			
4	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản									1.454.882	787.662	400.000	325.000	210.000			
5	- Khu công nghiệp và khu kinh tế									1.266.175	90.000	35.200	54.800	35.200			
6	- Số vốn chưa phân bổ									489.069	489.069	489.069		489.069			
	**** Cụ thể như sau:***																
I	**Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật**									**150.860**	**61.252**	**47.155**	**580**	**47.155**	**47.155**		
1	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021**									**150.860**	**61.252**	**47.155**	**580**	**47.155**	**47.155**		
1	Thu hồi ứng các dự án không thuộc Chương trình mục tiêu quy định tại Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg									150.860	61.252	47.155	580	47.155	47.155		
1.1	***Hạn hán xâm nhập mặn***									***49.020***	***37.400***	***29.120***	***577***	***29.120***	***29.120***		
	- Nạo vét kết hợp đắp bờ bao ô 4 tiểu vùng (2-3), và ô bao số 11, xã An Nhơn, huyện Châu Thành									11.662	10.000	3.697		3.697	3.697		
	+ Ô bao số 11; hạng mục: nạo vét kết hợp đắp bờ bao và hệ thống cống, xã An Nhơn, huyện Châu Thành	CT	KBNN ĐT	UBND HCT	7607667			2016-2018	911B/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện	5.828	5.000	1.784		1.784	1.784		
	+ Ô bao số 4 (tiểu vùng 2+3); hạng mục: nạo vét kết hợp đắp bờ bao và hệ thống cống, xã An Nhơn, huyện Châu Thành	CT	KBNN ĐT	UBND HCT	7607915			2016-2018	911C/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện	5.834	5.000	1.914		1.914	1.914		
	- Nâng cấp và mở rộng 04 trạm cấp nước: Giồng Găng, xã An Phước; Chòi Mòi và Cà Vàng, xã Thông Bình; xã Tân Thành B									37.358	27.400	25.423	577	25.423	25.423		

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (vốn NSTW)	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước (vốn NSTW)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	*Trong đó:*		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ đọng XDCB*	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
	+ Nâng cấp và mở rộng trạm cấp nước Giồng Găng, xã An Phước, huyện Tân Hồng	TH	KBNN ĐT	Sở NN&PTNT	7565133			2016-2018	249/QĐ-UBND-HC ngày 01/3/2016 của UBND Tỉnh	12.055	7.200	6.623	577	6.623	6.623		
	+ Nâng cấp và mở rộng trạm cấp nước xã Tân Thành B, huyện Tân Hồng	TH	KBNN ĐT	Sở NN&PTNT	7565135			2016-2018	248/QĐ-UBND-HC ngày 01/3/2016 của UBND Tỉnh	8.302	4.900	4.900		4.900	4.900		
	+ Nâng cấp và mở rộng trạm cấp nước Chòi Mòi, xã Thông Bình, huyện Tân Hồng	TH	KBNN ĐT	Sở NN&PTNT	7606163			2016-2018	1266/QĐ-UBND-HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh	8.693	7.800	7.800		7.800	7.800		
	+ Nâng cấp và mở rộng trạm cấp nước Cà Vàng, xã Thông Bình, huyện Tân Hồng	TH	KBNN ĐT	Sở NN&PTNT	7608874			2016-2018	1258/QĐ-UBND-HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh	8.308	7.500	6.100		6.100	6.100		
1.2	***Hạ tầng khu công nghiệp***									***101.840***	***23.852***	***18.035***	***3***	***18.035***	***18.035***		
	- Đền bù khu CN. A1 xã Tân Qui Tây Sa Đéc	TPSĐ	KBNN ĐT	Cty phát triển nhà và Khu CN	7103794			2009-2012	428/QĐ-UBND.HC ngày 22/4/2009	3.455	3.481	25		25	25		
	- Đường từ khu C MR đến ĐT 848	TPSĐ	KBNN ĐT	Cty phát triển nhà và Khu CN	7103825			2009-2012	792/QĐ-UBND.HC ngày 13/6/2007	14.866	5.119	5.093		5.093	5.093		
	- Khu HC Thương mại - Du lịch	TPCL	KBNN ĐT	Trung tâm phát triển quỹ nhà đất	7155811			2007-2010	476/QĐ-UBND.HC, 11/9/2009 UBND Tỉnh	198	198	194	3	194	194		
	- Khu Công Nghiệp Sông Hậu	Lvung	KBNN ĐT	Cty DOCIMEXCO	7002415			2006-2012	113/QĐ-UBND.HC, 01/8/2006 UBND Tỉnh	83.321	15.055	12.723		12.723	12.723		
II	**Y tế, dân số và gia đình**									**1.724.105**	**1.456.200**	**151.200**	**1.305.000**	**145.000**			
1	**- Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025**									**1.724.105**	**1.456.200**	**151.200**	**1.305.000**	**145.000**			
1.1	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021**									**1.724.105**	**1.456.200**	**151.200**	**1.305.000**	**145.000**			
a	***Dự án nhóm A***									***1.724.105***	***1.456.200***	***151.200***	***1.305.000***	***145.000***			
1	- Dự án Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	TPCL	KBNN ĐT	Sở Y tế	7637421		700gb	2014-2021	866/QĐ-UBND-HC ngày 31/7/2017, 827/QĐ-UBND ngày 13/8/2020, 1866/QĐ-UBND-HC ngày 09/12/2020 của UBND Tỉnh	1.724.105	1.456.200	151.200	1.305.000	145.000			

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (vốn NSTW)	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước (vốn NSTW)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó:		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
III	**Văn hóa**									**55.108**	**27.400**	**27.400**		**27.400**			
1	**Dự án khởi công mới năm 2021**									**55.108**	**27.400**	**27.400**		**27.400**			
a	***Dự án nhóm A***									***55.108***	***27.400***	***27.400***		***27.400***			
1	- Nhà trưng bày Xứ ủy Nam bộ và văn hóa Óc Eo tại Khu di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp, tỉnh Đồng Tháp	TM	KBNN ĐT	Ban QLDA ĐTXDCT DD&CN Tỉnh	7670277		diện tích xây dựng khoảng 2.942m2; hệ thống hạ tầng, kỹ thuật; thông tin liên lạc, phòng cháy chữa cháy...	2020-2023	1496/QĐ-TTg ngày 05/10/2017 của TTCP và số 1307/QĐ-UBND.HC ngày 24/8/2020 của UBND Tỉnh	55.108	27.400	27.400		27.400			
IV	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**									**1.454.882**	**787.662**	**400.000**	**325.000**	**210.000**			
1	**- Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025**									**1.454.882**	**787.662**	**400.000**	**325.000**	**210.000**			
1.1	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021**									**68.719**	**55.000**	**15.000**	**40.000**	**15.000**			
a	***Dự án nhóm C***									***68.719***	***55.000***	***15.000***	***40.000***	***15.000***			
1	- Bố trí ổn định dân cư Giồng Dúi - Thường Phước 1, huyện Hồng Ngự (dân di cư tự do từ Campuchia)	HN	KBNN ĐT - HN	UBND HHN	7833095		diện tích 6,5 ha, bố trí khoảng 296 hộ dân	2020-2022	768/QĐ-UBND.HC ngày 28/5/2020 của UBND tỉnh	68.719	55.000	15.000	40.000	15.000			
1.2	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021**									**1.386.163**	**732.662**	**385.000**	**285.000**	**195.000**			
a	***Dự án nhóm B***									***1.306.203***	***662.662***	***345.000***	***255.000***	***175.000***			
1	- Hệ thống đê bao nhằm ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ đời sống của người dân thị trấn Tràm Chim, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	TN	KBNN ĐT	UBND HTN	7654439		tuyến đê bao dài 8,3km; kè bảo vệ kết hợp đê bao dài 4,9km; trạm bơm…	2018-2022	1310/QĐ-UBND-HC ngày 30/10/2017 của UBND Tỉnh	337.697	233.100	53.000	180.000	20.000			
2	- Dự án phát triển cơ sở hạ tầng tỉnh Đồng Tháp	TB	KBNN ĐT	UBND HTB	7558185		nâng cấp hệ thống đê phòng chống lũ kết hợp giao thông nông thôn chiều dài 64,82km; hệ thống hạ tầng nông thôn khác đảm bảo hoạt động trong lũ, với tổng chiều dài 31,53km	2018-2022	149/QĐ-TTg ngày 28/01/2015; 34/QĐ-TTg ngày 10/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ; 846/QĐ-UBND.HC ngày 21/7/2016; 975/QĐ-UBND ngày 23/8/2017; 1139/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của UBND tỉnh	678.248	169.562	152.000		50.000			
3	- Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông Tiền khu vực xã Bình Hàng Trung, huyện Cao Lãnh	CL	KBNN ĐT	Ban QLDA ĐXDCT Nông nghiệp & PTNT	7821811		Dài 1.700m (gồm giai đoạn 1 là 650m và giai đoạn 2 là 1.050m)	2020-2021	298/QĐ-UBND ngày 19/3/2020 của UBND Tỉnh	68.791	60.000	60.000	35.000	25.000			

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (vốn NSTW)	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước (vốn NSTW)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	*Trong đó:*		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ đọng XDCB*	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
4	- Kè bờ từ đoạn Kè Bình Thành đến Vàm Phong Mỹ	CL-TB	KBNN ĐT	Ban QLDA ĐXDCT Nông nghiệp & PTNT	7833938		2.400m	2020-2023	760/QĐ-UBND.HC ngày 27/5/2020 của UBND Tỉnh	135.000	120.000	50.000	40.000	50.000			
5	- Phòng chống sạt lở bờ sông để bảo vệ dân cư tại các khu vực xung yếu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (khu vực xã Long Thuận và Phú Thuận A, huyện Hồng Ngự)	HN	KBNN ĐT	Ban QLDA ĐXDCT Nông nghiệp & PTNT	7871762		714m	2020-2021	1833/QĐ-UBND-HC ngày 01/12/2020 của UBND Tỉnh	86.467	80.000	30.000		30.000			Dự án sạt lở cấp bách
b	***Dự án nhóm C***									***79.960***	***70.000***	***40.000***	***30.000***	***20.000***			
1	- Bố trí ổn định dân cư Dinh Bà, xã Tân Hộ Cơ, huyện Tân Hồng (dân di cư tự do từ Campuchia)	TH	KBNN ĐT - TH	UBND HTH	7833604		diện tích 7,03 ha, bố trí khoảng 308 hộ dân	2020-2022	761/QĐ-UBND.HC ngày 27/5/2020 của UBND Tỉnh	79.960	70.000	40.000	30.000	20.000			
V	**Khu công nghiệp và khu kinh tế**									**1.266.175**	**90.000**	**35.200**	**54.800**	**35.200**			
1	**- Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025**									**1.266.175**	**90.000**	**35.200**	**54.800**	**35.200**			
1.1	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021**									**1.266.175**	**90.000**	**35.200**	**54.800**	**35.200**			
a	***Dự án nhóm A***									***1.266.175***	***90.000***	***35.200***	***54.800***	***35.200***			
1	- Hạ tầng khu công nghiệp Tân Kiều, huyện Tháp Mười	TM	KBNN ĐT	BQL Khu kinh tế	7620984		150ha	2017-2023	134/QĐ-TTg ngày 29/01/2010; 2433/QĐ-TTg ngày 13/12/2016 của TTCP; 1279a/QĐ-UBND ngày 24/10/2017 và 1292/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND Tỉnh	1.266.175	90.000	35.200	54.800	35.200			
VI	**Số vốn chưa phân bổ**									**489.069**	**489.069**	**489.069**		**489.069**			

Biểu số 4

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1984/QĐ-UBND.HC ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản	Chủ đầu tư	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư							Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (vốn ODA)	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước (vốn ODA)	Kế hoạch vố
									Số quyết định	TMĐT									
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*								Tổng số
											Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)						
											Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt					
														Tổng số	Trong đó:				
															Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ									**1.675.153**	**558.897**	**169.562**		**1.116.256**	**945.165**	**171.091**	**801.000**	**118.327**	**310.000**
A	**VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC**									**1.675.153**	**558.897**	**169.562**		**1.116.256**	**945.165**	**171.091**	**801.000**	**118.327**	**310.000**
I	**Môi trường**									**664.300**	**93.998**			**570.302**	**399.211**	**171.091**	**329.000**	**69.610**	**115.000**
1	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021**									**664.300**	**93.998**			**570.302**	**399.211**	**171.091**	**329.000**	**69.610**	**115.000**
a	***Dự án nhóm B***									***664.300***	***93.998***			***570.302***	***399.211***	***171.091***	***329.000***	***69.610***	***115.000***
1	- Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - WB9 + Tiểu dự án Nâng cao khả năng thoát lũ và phát triển sinh kế bền vững thích ứng với khí hậu cho vùng Đồng Tháp Mười - các huyện phía Bắc tỉnh Đồng Tháp	H.HN-TPHN-TN-TB	KBNN ĐT	Sở NN&PTNT	7596083			2016-2022	1693/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/5/2016 của Bộ NN&PTNT; 1251/QĐ-UBND ngày 15/10/2018 của UBND Tỉnh	664.300	93.998		25 triệu USD	570.302	399.211	171.091	329.000	69.610	115.000
II	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**									**1.010.853**	**464.899**	**169.562**		**545.954**	**545.954**		**472.000**	**48.717**	**195.000**
1	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021**									**1.010.853**	**464.899**	**169.562**		**545.954**	**545.954**		**472.000**	**48.717**	**195.000**
a	***Dự án nhóm B***									***1.010.853***	***464.899***	***169.562***		***545.954***	***545.954***		***472.000***	***48.717***	***195.000***
1	- Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (dự án VnSAT) trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Toàn Tỉnh	KBNN ĐT	Sở NN&PTNT	7491010			2016-2022	1992/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/5/2015, 2470/QĐ-BNN-HTQT ngày 30/6/2020, và 2988/QĐ-BNN-HTQT ngày 06/8/2020 của Bộ NN&PTNT	332.605	125.775		9,62 triệu USD	206.830	206.830		142.000	40.283	50.000

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản	Chủ đầu tư	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư								Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (vốn ODA)	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước (vốn ODA)	Kế hoạch vố
									Số quyết định	TMĐT									
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*								Tổng số
											Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)						
											Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt					
														Tổng số	Trong đó:				
															Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	- Dự án phát triển cơ sở hạ tầng tỉnh Đồng Tháp	HTB	KBNN ĐT	UBND HTB	7558185			2018-2023	149/QĐ-TTg ngày 28/01/2015; 34/QĐ-TTg ngày 10/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ; 846/QĐ-UBND.HC ngày 21/7/2016; 975/QĐ-UBND ngày 23/8/2017; 1139/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của UBND tỉnh	678.248	339.124	169.562	14,9 triệu USD	339.124	339.124		330.000	8.434	145.000

Đơn vị tính: Triệu đồng

n đầu tư năm 2021		**Ghi chú**
Trong đó:		
Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	
21	22	23

Đơn vị tính: Triệu đồng

n đầu tư năm 2021		**Ghi chú**
Trong đó:		
Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	
21	22	23

1	Sở GTVT ĐT	1	UBND TPSĐ	1	Ban QLDA ĐXDCT Nông nghiệp & PTNT	1
2	Sở NN&PTNT	2	UBND TPHN	2	BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp Tỉnh	2
3	Sở Y tế	3	UBND TPCL	3	Ban QLDA ĐXDCT Giao thông	3
4	Sở Xây dựng	4	TH	4	Cty phát triển nhà và Khu CN	4
5	Sở VHTT&DL	5	H.HN			5
6	Ban quản lý KKT	6	TN			6
7	Sở GDĐT	7	TB			
8	Sở TNMT	8	HCL			
9	Trung tâm Phát triển Quỹ đất - Sở TNMT	9	TM			
10	Sở KHĐT	10	L.Vò			
		11	L.Vung			
		12	CT			

Cục Thống kê
Sở Tài chính
Kho bạc NN ĐT
Sở Xây dựng
Bộ KHĐT
Bộ TC